

BÀI HỌC THI - ĐỒ VUI ĐỂ HỌC CẤP 1 (10 tuổi trở xuống)

1. Đánh vần

- Bao gồm những từ ngữ dễ hiểu như: xe đạp, sách vở, vui vẻ, to lớn
- Quy luật đánh vần: đọc tên chữ (a, ê, ê...) và dấu; không đọc theo âm

Thí dụ:

Hỏi: Em hãy đánh vần chữ “mùa hè”

Trả lời: Mùa hè; em-mờ u a huyền, mùa; hát e huyền, hè; mùa hè

2. Ngày, tháng, buổi

a. Ngày trong tuần: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ Nhật

b. Tháng trong năm: Tháng Một, Tháng Hai, Tháng Ba, Tháng Tư, Tháng Năm, Tháng Sáu, Tháng Bảy, Tháng Tám, Tháng Chín, Tháng Mười, Tháng Mười Một, Tháng Mười Hai

c. Các buổi:

- Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc tới 11 giờ trưa
(Buổi sáng cũng có nghĩa từ 12 giờ đêm tới 11 giờ trưa)
- Buổi trưa: trước và sau 12 giờ trưa 1 tiếng; tức là từ 11 giờ sáng tới 1 giờ trưa
- Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới lúc mặt trời lặn (không còn ánh sáng mặt trời)
- Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới khuya (12 giờ đêm)

1. Những ngày cuối tuần là ngày nào?

- Những ngày cuối tuần là Thứ Bảy và Chủ Nhật.

2. Ngày nào là ngày đầu tuần?

- Thứ Hai là ngày đầu tuần.

3. Một năm gồm có mấy tháng?

- Một năm gồm có 12 tháng.

4. Giáng Sinh **ơi** vào tháng mấy?

- Giáng Sinh **ơi** vào tháng 12.

5. Một tháng gồm có mấy tuần?

- Một tháng gồm có 4 tuần.

6. Tháng thứ bốn được gọi là gì?

- Tháng thứ bốn được gọi là Tháng Tư.

7. Buổi tối bắt đầu từ lúc nào?

- Buổi tối bắt đầu từ lúc mặt trời lặn.

8. Gà trống gáy vào buổi nào?

- Gà trống gáy vào buổi sáng.

9. Một ngày có mấy buổi? Kể ra.

- Một ngày có 4 buổi: buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều và buổi tối.

10. Buổi tối bắt đầu từ lúc nào?

- Buổi tối bắt đầu từ lúc mặt trời lặn.

3. Thiên nhiên

a. Một năm có 4 mùa: Xuân, Hạ (Hè), Thu, Đông

b. Từ ngữ về thiên nhiên: mặt trăng (trăng tròn, trăng rằm, trăng khuyết (trăng lưỡi liềm), mặt trời, (ngôi) sao, gió, gió lốc, bão, mây, mưa (mưa rào, mưa đá, mưa phùn), nắng, tuyết, băng (nước đá), sấm, sét (chớp), sương mù, cầu vồng, sóng (biển), sóng thần, núi lửa, động đất

c. Phương hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc

11. Mùa nào nóng nhất trong năm?

- Mùa Hạ (Hè) nóng nhất trong năm.

12. Mùa nào có tuyết rơi?
 - Mùa Đông có tuyết rơi.
13. Ban đêm trời tối vì không có gì?
 - Ban đêm trời tối vì không có (năng) mặt trời.
14. Tuyết màu gì?
 - Tuyết màu trắng.
15. Trăng khuyết còn được gọi là gì?
 - Trăng khuyết còn được gọi là trăng lưỡi liềm.
16. Tiếng nổ lớn trên bầu trời khi mưa gọi là gì?
 - Tiếng nổ lớn trên bầu trời khi mưa gọi là tiếng sấm.
17. Những chấm sáng trên bầu trời ban đêm là gì?
 - Những chấm sáng trên bầu trời ban đêm là ngôi sao.
18. Mặt trời mọc ở hướng nào?
 - Mặt trời mọc ở hướng Đông.
19. Bầu trời có gì khi sắp mưa?
 - Bầu trời có nhiều mây khi sắp mưa.
20. Mặt trời lặn ở hướng nào?
 - Mặt trời lặn ở hướng Tây.
21. Lá cây thường rụng vào mùa nào?
 - Lá cây thường rụng vào mùa Thu.
22. Bầu trời thế nào khi có sương mù?
 - Bầu trời âm u khi có sương mù.
23. Hãy kể 2 dấu hiệu của cơn bão.
 - Hai dấu hiệu của cơn bão là mưa, gió. (trời có nhiều mây)
24. Mưa đá là gì?
 - Mưa đá là mưa với những hạt nước đá.

4. Gia đình

- a. Ông (bà) nội, ông (bà) ngoại, cha (ba, bố), mẹ (má), con, cháu, cháu nội (ngoại)
- b. Bác, cô, chú, cậu, dì
- c. Anh, chị, em, con trưởng (con cả), con thứ, con út, anh hai (anh cả), chị hai (chị cả), em út

25. Ai sinh ra ba?
 - Ông bà nội sinh ra ba.
26. Ai sinh ra mẹ?
 - Ông bà ngoại sinh ra mẹ.
27. Mẹ còn được gọi là gì?
 - Mẹ còn được gọi là má.
28. Ba còn được gọi là gì?
 - Ba còn được gọi là bố.
29. Em gái của mẹ gọi là gì?
 - Em gái của mẹ gọi là dì.
30. Chị của mẹ gọi là gì?
 - (miền Bắc) Chị của mẹ gọi là bác.
 - (miền Nam) Chị của mẹ gọi là dì.
31. Em trai của mẹ gọi là gì?
 - Em trai của mẹ gọi là cậu.
32. Anh của mẹ gọi là gì?
 - (miền Bắc) Anh của mẹ gọi là bác.
 - (miền Nam) Anh của mẹ gọi là cậu.
33. Em trai của ba gọi là gì?
 - Em trai của ba gọi là chú.
34. Anh của ba gọi là gì?
 - Anh của ba gọi là bác.
35. Em gái của ba gọi là gì?
 - Em gái của ba gọi là cô.
36. Chị của ba gọi là gì?
 - (miền Bắc) Chị của ba gọi là bác.
 - (miền Nam) Chị của ba gọi là cô.
37. Em là gì của bà ngoại?
 - Em là cháu ngoại của bà ngoại.
38. Con lớn nhất nhà gọi là gì?
 - Con lớn nhất nhà gọi là con trưởng (con cả).
39. Con nhỏ nhất nhà gọi là gì?
 - Con nhỏ nhất nhà gọi là con út.
40. Anh lớn nhất nhà gọi là gì?
 - Anh lớn nhất nhà gọi là anh hai (*anh cả*).
41. Chị lớn nhất nhà gọi là gì?
 - Chị lớn nhất nhà gọi là chị hai (*chị cả*).
42. Con thứ là gì?
 - Con thứ là con sinh sau con cả và trước con út.

5. Tết Nguyên Đán

a. Phong tục: mừng tuổi (lì xì), đốt pháo, chúc Tết, múa lân, gói bánh chưng, dọn dẹp nhà cửa, đón giao thừa

b. Món ăn ngày Tết: mứt (hột) sen, mứt dứa, mứt bí, mứt gừng, kẹo đậu phộng, kẹo mè, bánh chưng, bánh tét, giò lụa (chả lụa), giò thủ, hột dưa, củ kiệu, dưa món, dưa hành, xôi gấc, Lạp Xưởng

c. Từ ngữ ngày Tết: đêm giao thừa, ông (bà) Táo, tất niên, tân niên, Mồng Một, Mồng Hai, Mồng Ba, ba ngày Tết, chúc mừng năm mới, chợ Tết, cây mai, hoa mai, cây đào, hoa đào, hoa lan, bao lì xì, thiệp chúc Tết

43. Hãy kể hai phong tục của Tết Nguyên Đán?

- Hai phong tục của Tết Nguyên Đán là mừng tuổi, đốt pháo (múa lân, chúc Tết).

44. Bánh chưng hình gì?

- Bánh chưng hình vuông.

45. Hãy kể tên hai loại mứt của ngày Tết?

- Tên hai loại mứt của ngày Tết là mứt dứa, mứt hột sen (*mứt gừng, mứt bí*).

46. Giò lụa còn được gọi là gì?

- Giò lụa còn được gọi là chả lụa.

47. Bánh chưng được làm bằng gạo gì?

- Bánh chưng được làm bằng gạo nếp.

48. Bánh tét là bánh ở miền nào của Việt Nam?

- Bánh tét là bánh ở miền Nam của Việt Nam.

49. Hột dưa ngày Tết là hột của dưa gì?

- Hột dưa ngày Tết là hột của dưa hấu.

50. Đêm trước ngày Mồng Một Tết gọi là gì?

- Đêm trước ngày Mồng Một Tết gọi là đêm giao thừa.

51. Ông Táo phải đi đâu vào cuối năm?

- Ông Táo phải về châu Trời vào cuối năm.

52. Ba ngày Tết là gì?

- Ba ngày Tết là Mồng Một, Mồng Hai và Mồng Ba.

53. Tiệc tất niên có nghĩa là gì?

- Tiệc tất niên có nghĩa là tiệc cuối năm.

54. Người Việt Nam thường trưng hoa gì trong nhà vào ngày Tết?

- Người Việt Nam thường trưng hoa mai (*hay hoa đào, hoa lan, hoa cúc*) trong nhà vào ngày Tết.

55. Câu nói “chúc mừng năm mới” thường được dùng khi nào?

- Câu nói “chúc mừng năm mới” thường được dùng vào những ngày đầu năm.

56. Câu nói “đi chợ Tết” có nghĩa là gì?

- Câu nói “đi chợ Tết” có nghĩa là đi chợ mua đồ đạc chuẩn bị cho ngày Tết.

6. Tết Trung Thu (Tết Nhi Đông)

Rằm Tháng Tám âm lịch, bánh trung thu (bánh nướng, bánh dẻo), lồng đèn (đèn ngôi sao, đèn xếp, đèn bướm bướm, đèn cá chép, đèn kéo quân), rước đèn (Trung Thu), ông Trăng, chú Cuội, chị Hằng, chú Cuội ngồi gốc cây đa

Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Ngày xưa có một người tiểu phu tên là Cuội. Một hôm vào rừng đốn củi, Cuội tình cờ trông thấy một con cọp mẹ đang nhai một thứ lá cây và mớm cho một con cọp con đang bị thương nằm thoi thóp. Vài phút sau, cọp con bỗng đứng vươn mình đứng dậy như bình thường. Cuội nghĩ, có lẽ đây là cây thuốc tiên nên đào lên và đem về nhà trồng.

Khi cây lớn lên và ra nhiều lá, Cuội đem lá cây đi cứu sống rất nhiều người trong làng. Hễ nghe nói có ai bị bệnh nặng là Cuội mang lá cây đến tận nơi cứu chữa.

Cuội chăm sóc cây thuốc rất cẩn thận và không bao giờ dùng nước dơ tưới vào cây. Mỗi ngày ra rừng đốn củi, Cuội đều căn dặn mẹ già ở nhà chăm sóc cây kỹ lưỡng.

Một ngày kia, trong lúc Cuội đi vào rừng kiếm củi, mẹ già lầm cảm quên lời dặn của Cuội nên lấy nước dơ tưới vào gốc cây thuốc. Cây thuốc khó chịu, rung mình rồi bứt gốc bay bổng lên trời.

Vừa lúc đó thì Cuội về đến nhà. Thấy thế, Cuội hốt hoảng chạy nhanh đến níu cây lại. Cuội cố bám vào cành cây để kéo cây xuống, nhưng cây mỗi lúc mỗi bay cao hơn. Cuối cùng cây thuốc bay đến cung trăng, mang theo Cuội vẫn đang bám vào cành cây.

Từ đây, mỗi khi nhìn lên mặt trăng thấy một vết đen mang hình dáng một cây cổ thụ với một người ngồi dưới gốc cây, người ta cho rằng đó chính là Chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.

57. Rằm Tháng Tám Âm Lịch là ngày gì?

- Rằm Tháng Tám Âm Lịch là ngày Tết Trung Thu.

58. Hãy kể tên 2 lồng đèn trung thu?

- Tên 2 lồng đèn trung thu là đèn ngôi sao, đèn cá chép (đèn xếp, đèn bướm bướm).

59. Mặt trăng ngày Tết Trung Thu hình gì?

- Mặt trăng ngày Tết Trung Thu hình tròn.

60. Tết Trung Thu còn được gọi là gì?

- Tết Trung Thu còn được gọi là Tết Nhi Đồng.

61. Trẻ em Việt Nam làm gì với lồng đèn vào đêm Trung Thu?

- Trẻ em Việt Nam rước đèn vào đêm Trung Thu.

62. Ngày rằm là ngày nào trong tháng âm lịch?

- Ngày rằm là ngày 15 trong tháng âm lịch.

63. Món quà thường dùng để tặng nhau ngày Tết Trung Thu là gì?

- Món quà thường dùng để tặng nhau ngày Tết Trung Thu là bánh trung thu.

64. Chú Cuội làm nghề gì?

- Chú Cuội làm nghề đốn củi.

65. Khi vào rừng, chú Cuội thấy cọp mẹ đang làm gì?

- Khi vào rừng, chú Cuội thấy cọp mẹ đang nhai lá cây mớm cho cọp con.

66. Vì sao cây đa nhỏ gốc bay lên trời?

- Cây đa nhỏ gốc bay lên trời vì mẹ Cuội tưới nước dơ vào gốc cây.

7. Màu sắc

Đen, xám, trắng, đỏ, hồng, vàng, cam, nâu, xanh lá cây (xanh lục), xanh dương (xanh lam), tím

67. Xe cứu hỏa màu gì?

- Xe cứu hỏa màu đỏ.

68. Lá cây màu gì?

- Lá cây màu xanh lá cây.

69. Vỏ trái cam màu gì?

- Vỏ trái cam màu cam (hay vàng).

70. Tóc người Việt Nam màu gì?

- Tóc người Việt Nam màu đen.

71. Răng màu gì?

- Răng màu trắng (hay ngà).

72. Trái dâu (*strawberry*) màu gì?

- Trái dâu màu đỏ.

73. Vỏ trái chuối chín màu gì?

- Vỏ trái chuối chín màu vàng.

74. Nền xi măng màu gì?

- Nền xi măng màu xám.

75. Màu của biển là gì?

- Màu của biển là màu xanh dương.

76. Lá cây khô màu gì?

- Lá cây khô màu nâu.

77. Lá cờ Mỹ có mấy màu? Kể ra.

- Lá cờ Mỹ có 3 màu: trắng, đỏ và xanh dương.

78. Màu hơi đỏ gọi là gì?

- Màu hơi đỏ gọi là màu hồng.

8. Mùi vị

Mùi: thơm, thối (thúi), hôi, khắm, tanh, hăng (của hành)

Vị: ngọt, chua, đắng, cay, mặn, chát, béo

79. Muối có vị gì?

- Muối có vị mặn.

80. Mứt dừa có vị gì?

- Mứt dừa có vị ngọt.

81. Cá thu có mùi gì?

- Cá thu có mùi tanh.

82. Nước mắm có mùi gì?

- Nước mắm có mùi khắm (hôi).

83. Giấm có vị gì?

- Giấm có vị chua.

84. Ớt có vị gì?

- Ớt có vị cay.

85. Nước hoa có mùi gì?

- Nước hoa có mùi thơm.

86. Rác có mùi gì?

- Rác có mùi thối (*thúi*).

87. Khi cắt củ hành, ta ngửi thấy mùi gì?

- Khi cắt củ hành, ta ngửi thấy mùi hăng.

88. Trái khố qua có vị gì?

- Trái khố qua có vị đắng.

89. Quần áo mặc lâu ngày sẽ có mùi gì?

- Quần áo mặc lâu ngày sẽ có mùi hôi.

90. Chuối xanh có vị gì?

- Chuối xanh có vị chát.

9. Thức ăn

Thịt, cá: thịt bò, thịt heo, thịt gà, cá đồng (cá nước ngọt, cá sông), cá biển (cá nước mặn), tôm, tôm hùm, cua, ốc, sò

Rau, quả, củ: bắp cải, cà rốt, bông cải trắng (cauliflower), bông cải xanh (broccoli), rau muống, rau đay, rau mồng toi, rau lang, cải xanh, xà lách, giá, đậu que, đậu đũa, bí, bầu, mướp, khổ qua (mướp đắng), dưa leo (dưa chuột), cà chua, cà tím (eggplant), cà ghém, củ cải, khoai tây, khoai lang, khoai mì, khoai môn, ngò, hành lá, hành ta (*loại củ - shallot*), hành tây, tỏi, gừng, xả, ớt

Món ăn: phở tái, phở chín, phở gà, bún mọc, bún riêu, bún bò Huế, bún cá, bún thịt nướng, canh (rau đay, rau mồng toi, bí, bầu), canh chua cá bông lau, rau xào (rau muống xào thịt bò, giá xào mực, đậu que xào thịt bò), rau luộc (rau muống, rau lang, rau mồng toi, cải xanh), thịt (heo) kho trứng, thịt gà kho gừng, tôm kho, cá kho (cá bông lau, cá rô, cá lóc), đậu hũ chiên, mì xào, cơm chiên, chả giò, giò lụa (*chả lụa*), xôi gấc, xôi đậu đen, xôi đậu phộng, xôi vò, nước mía, nước sinh tố (trái cây), nước rau má, sữa đậu nành, chè (đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ)

91. Hãy kể tên một món bún nấu với cua.

- Tên một món bún nấu với cua là bún riêu.

92. Kể tên hai thứ rau dùng để nấu canh?

- Hai thứ rau dùng để nấu canh là rau đay, rau mồng toi.

93. Giá sống được làm từ đậu gì?

- Giá sống được làm từ đậu xanh (hay đậu nành).

94. Xà lách thường được ăn thế nào?

- Xà lách thường được ăn sống.

95. Phở nấu với thịt gà gọi là gì?

- Phở nấu với thịt gà gọi là phở gà.

96. Thịt trong tô phở tái là thịt gì?

- Thịt trong tô phở tái là thịt bò.

97. Hãy kể tên một món bún có vị cay.

- Tên một món bún có vị cay là bún bò Huế.

98. Tại sao canh chua cá có vị chua?

- Canh chua cá có vị chua vì có chanh (*hay me, cà chua*).

99. Chả giò thường được làm bằng thịt gì?

- Chả giò thường được làm bằng thịt heo.

100. Tỏi có vị gì?

- Tỏi có vị cay.

101. Nước rau má màu gì?

- Nước rau má màu xanh lá cây.

102. Cá sống trong nước ngọt gọi là gì?

- Cá sống trong nước ngọt gọi là cá đồng (*hay cá sông, cá nước ngọt*).

103. Cá biển sống ở đâu?

- Cá biển sống ở biển.

104. Xôi gấc màu gì?
- Xôi gấc màu đỏ.
105. Gừng có vị gì?
- Gừng có vị cay.
106. Kể tên 2 loại trái dùng để nấu canh?
- 2 loại trái dùng để nấu canh là trái bầu, trái bí (*trái khổ qua, trái mướp*).
107. Đậu hũ được làm từ đậu gì?
- Đậu hũ được làm từ đậu nành.
108. Sữa đậu nành màu gì?
- Sữa đậu nành màu trắng đục.

10. Trái cây

- Dưa hấu, cam, chanh, quýt, bưởi, táo, đào, lê, sơ ri (*cherry*), nho (đỏ, xanh, tím, đen), dâu tây (*strawberry*), chuối, bơ, nhãn, vải, khóm (*dứa, thơm*), mít, sầu riêng, xoài, mận (*plum*), ổi, dứa, khế, chôm chôm
- Phần của trái cây: cùi, cùi dứa (cơm dứa), vỏ, cuống, buồng, chùm, nải, lõi, xơ, hạt, múi
109. Ruột trái dưa hấu màu gì?
- Ruột trái dưa hấu màu đỏ.
110. Hạt trái bơ màu gì?
- Hạt trái bơ màu nâu.
111. Cùi của trái bưởi so với trái cam thế nào?
- Cùi của trái bưởi dày hơn cùi của trái cam.
112. Hạt nhãn màu gì?
- Hạt nhãn màu đen (*hay nâu*).
113. Trái dứa còn được gọi là gì?
- Trái dứa còn được gọi là trái khóm (*hay trái thơm*).
114. Múi mít màu gì?
- Múi mít màu vàng.
115. Hãy kể tên 3 thứ trái cây Việt Nam.
- Ba thứ trái cây Việt Nam là mít, chuối, xoài (*nhãn, vải, ổi, sầu riêng*).
116. Kể tên 2 thứ trái cây ăn được cả vỏ?
- Hai thứ trái cây ăn được cả vỏ là táo, nho (*lê, ổi, dâu, mận*).
117. Hãy kể tên 3 thứ trái cây trồng ở Mỹ?
- Ba thứ trái cây trồng ở Mỹ là táo, nho, cam (*mận, lê, dâu, dưa hấu, sơ ri, chanh*).
118. Cùi dứa còn được gọi là gì?
- Cùi dứa còn được gọi là cơm dứa.
119. Hạt trái cây gì có xơ bao quanh?
- Hạt trái xoài có xơ bao quanh.
120. Hãy kể tên 2 loại trái cây mọc thành từng chùm.
- Hai loại trái cây mọc thành từng chùm là nho, nhãn (*vải, xoài, mận*).
121. Kể tên một loại trái cây mọc thành từng buồng.
- Một loại trái cây mọc thành từng buồng là chuối (*dứa*).
122. Hãy kể tên 2 loại trái cây có múi.
- Hai loại trái cây có múi là cam, chanh (*mít, bưởi*).

11. Đồ vật trong nhà

Bàn, ghế, ti vi, ghế xô pha, giường, tủ sách (*kệ sách*), đèn ngủ, đèn trần, lò sưởi (*đốt bằng củi hay ga với ngọn lửa bốc lên*), máy sưởi (*dùng điện hay ga*), máy lạnh, tủ lạnh, tủ đá, tủ đông (*freezer*), bếp, lò nướng, bàn ủi, quạt máy, quạt trần, máy hút bụi, chổi, thảm, máy giặt thảm, phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn, phòng tắm, nhà xe (*ga ra*), trần nhà, sàn nhà, tường, bức tranh (*tranh ảnh*), cầu thang, bậc thang, cửa sổ, cửa ra vào (*cửa chính*), màn cửa, bồn rửa chén, máy rửa chén, máy giặt (*quần áo*), máy sấy (*quần áo*), máy may, bàn chải đánh răng, kem đánh răng, khăn tắm, khăn mặt, xà bông (*xà phòng*), máy sấy tóc, muống, thìa, nĩa (*xiên*), đũa, dao, kéo, nồi, chảo, ấm nước, chén, đĩa (*đĩa*), tô

123. Cái giường dùng để làm gì?
- Cái giường dùng để ngủ.
124. Nhà xe dùng để làm gì?
- Nhà xe dùng để đậu xe.

125. Người Việt dùng gì để gấp đồ ăn?
- Người Việt dùng đĩa để gấp đồ ăn.
126. Em dùng cái gì để đánh răng?
- Em dùng bàn chải đánh răng để đánh răng.
127. Tủ lạnh dùng để làm gì?
- Tủ lạnh dùng để giữ thức ăn khỏi hư.
128. Em dùng khăn gì khi đi tắm?
- Em dùng khăn tắm khi đi tắm.
129. Phòng khách dùng để làm gì?
- Phòng khách dùng để tiếp khách.
130. Người ta dùng gì để thái thịt?
- Người ta dùng dao để thái thịt (*thái: cắt thành từng miếng nhỏ hoặc mỏng*).
131. Lò sưởi dùng để làm gì?
- Lò sưởi dùng để sưởi ấm.
132. Máy gì làm mát trong nhà?
- Máy lạnh làm mát trong nhà.
133. Người ta dùng vật gì để múc canh khi ăn cơm?
- Người ta dùng thìa để múc canh khi ăn cơm (*hay dùng muôi*).
134. Người ta ủi quần áo bằng gì?
- Người ta ủi quần áo bằng bàn ủi.
135. Một căn nhà có mấy cửa chính?
- Một căn nhà có một cửa chính.
136. Người ta thường treo gì trên tường?
- Người ta thường treo bức tranh trên tường.
137. Một cái kéo có mấy lưỡi kéo?
- Một cái kéo có 2 lưỡi kéo.
138. Nĩa còn được gọi là gì?
- Nĩa còn được gọi là xiên.
139. Em đánh răng, rửa mặt ở phòng nào?
- Em đánh răng, rửa mặt ở phòng tắm.
140. Xà bông còn được gọi là gì?
- Xà bông còn được gọi là xà phòng.

12. Thân thể

Mắt, mũi, miệng, lông mày, lông mi, trán, tóc, đầu, tai, má, thái dương (*màng tang*), môi, răng, lưỡi, cằm, cổ, ngực, vai, lưng, eo, bụng, mông, hông, rốn, cánh tay, khuỷu tay (*cùi chỏ*), bàn tay, ngón tay (*cái, trỏ, giữa, áp út, út*), chân, đầu gối, bàn chân, ngón chân, mắt cá chân, móng tay, móng chân, da

141. Người ta có mấy con mắt?
- Người ta có hai con mắt.
142. Em dùng gì để biết mùi thơm?
- Em dùng mũi để biết mùi thơm.
143. Mỗi bàn chân có mấy ngón chân út?
- Mỗi bàn chân có một ngón chân út.
144. Người ta có mấy thái dương?
- Người ta có hai thái dương.
145. Người ta nghe bằng gì?
- Người ta nghe bằng hai tai.
146. Người ta có mấy hàm răng?
- Người ta có hai hàm răng.
147. Cái rốn nằm ở đâu?
- Cái rốn nằm ở bụng.
148. Môi nằm ở trên miệng gọi là gì?
- Môi nằm ở trên miệng gọi là môi trên.
149. Khuỷu tay còn được gọi là gì?
- Khuỷu tay còn được gọi là cùi chỏ.
150. Ngón tay lớn nhất gọi là gì?
- Ngón tay lớn nhất gọi là ngón (tay) cái.
151. Hàng lông nằm bên trên mắt gọi là gì?
- Hàng lông nằm bên trên mắt gọi là lông mày.
152. Đôi môi gồm mấy cái môi?
- Đôi môi gồm hai cái môi.
153. Đánh răng có nghĩa là gì?
- Đánh răng có nghĩa là làm sạch răng.
154. Da người Việt Nam màu gì?
- Da người Việt Nam màu vàng (hay nâu).
155. Người ta có mấy mắt cá chân?
- Người ta có 4 mắt cá chân.
156. Người ta có mấy ngón tay?
- Người ta có 10 ngón tay.

13. Trang phục

Áo dài, áo sơ mi, áo thun, áo may ô, áo bà ba, áo mưa, áo lạnh (*áo ấm*), áo lót, cà vạt, quần tây, quần ngắn (*quần cụt, quần đùi*), váy (*cùng*), áo đầm, vớ (*tất*), giày, giày tây, giày thể thao (giày ba ta), giày cao gót, dép, guốc, nón (*mũ*), nón lá, nón sắt, dù, dây thắt lưng (dây nịt), bóp (ví), túi xách tay

157. Áo mưa dùng để mặc khi nào?

- Áo mưa dùng để mặc khi ra ngoài trời mưa.

158. Người ta nói **mặc** áo, **đội** nón, còn đối với cái dù thì thế nào?

- Đối với cái dù thì người ta nói **che** dù.

159. Hãy kể tên 2 loại áo đàn bà mặc?

- Hai loại áo đàn bà mặc là áo dài, áo bà ba (áo đầm, áo lạnh).

160. Áo gì được dùng khi trời lạnh?

- Áo lạnh được dùng khi trời lạnh (*hay áo ấm*).

161. Váy còn được gọi là gì?

- Váy còn được gọi là cùng.

162. Ta nên mang gì trước khi mang giày?

- Ta nên mang vớ trước khi mang giày.

163. Quần ngắn còn được gọi là gì?

- Quần ngắn còn được gọi là quần đùi (*hay quần cụt*).

164. Người ta mặc áo gì khi thắt cà vạt?

- Người ta mặc áo sơ mi khi thắt cà vạt.

165. Người nông dân Việt Nam thường đội nón gì ra đồng?

- Người nông dân Việt Nam thường đội nón lá ra đồng.

166. Giày thể thao còn được gọi là gì?

- Giày thể thao còn được gọi là giày ba ta.

167. Dây thắt lưng đàn ông thường được làm bằng gì?

- Dây thắt lưng đàn ông thường được làm bằng da (bò).

14. Động vật

Thú nuôi: chó, mèo, gà, gà tây, vịt, ngỗng, ngựa, lừa, thỏ, dê, bò, trâu, heo (lợn), cừu (sheep)

Thú hoang: cọp (hổ), sư tử, voi, tê giác, nai, ngựa vằn, chó sói, chó rừng, gấu, khỉ, heo rừng, bò rừng, trâu rừng, rắn, trăn (python), chuột, rùa, cóc, ếch, cá voi, cá heo, cá mập, cá sấu, chim sẻ, quạ, chim bồ câu, chim én (swallows), diều hâu (eagle), dơi

Côn trùng: giun, dế, muỗi, kiến, ong, ruồi, gián, nhện, bướm, sâu

168. Con chuột sợ con gì nhất?

- Con chuột sợ con mèo nhất.

169. Con ngỗng khác với con vịt thế nào?

- Con ngỗng lớn hơn và có cổ dài hơn con vịt.

170. Con voi có mấy cái vòi?

- Con voi có một cái vòi.

171. Con rắn có mấy cái chân?

- Con rắn không có chân.

172. Con giun sống ở đâu?

- Con giun sống ở dưới đất.

173. Con gì bay được và hút máu người vào ban đêm?

- Con muỗi bay được và hút máu người vào ban đêm.

174. Ở Việt Nam, con trâu được dùng vào việc gì?

- Ở Việt Nam, con trâu được dùng vào việc kéo cày (*hay cày ruộng*).

175. Lông ngựa vằn có những màu gì?

- Lông ngựa vằn có màu trắng và màu đen.

176. Con khỉ ăn gì để sống?

- Con khỉ ăn trái cây để sống.

177. Hãy kể tên ba con vật sống ở rừng?

- Ba con vật sống ở rừng là voi, sư tử, cọp (*ngựa vằn, nai, chó sói, rắn, trăn*).

178. Người ta nuôi cừu để làm gì?

- Người ta nuôi cừu để lấy lông (*hay ăn thịt*).

179. Người ta thường ăn gà tây vào dịp lễ gì?

- Người ta thường ăn gà tây vào dịp Lễ Tạ Ơn.

180. Hãy kể tên 2 con vật có nhiều hơn 4 chân?

- 2 con vật có nhiều hơn 4 chân là: **dế, gián** (hay nhện, muỗi, ruồi).
- 181. Cá lớn nhất ở biển là cá gì?
 - Cá lớn nhất ở biển là cá voi.
- 182. Con gì biết trèo cây?
 - Con khỉ biết trèo cây (hay con gấu)
- 183. Con gấu thích ăn gì nhất?
 - Con gấu thích ăn mật ong nhất.
- 184. Con ruồi sinh sản nhiều vào mùa nào?
 - Con ruồi sinh sản nhiều vào mùa hè.

15. Đồng nghĩa

Mập/béo, gầy/ốm, nhỏ/bé, to/lớn, bần/dơ, đẹp/xinh, nhanh/leş, mồm/miệng, banh/bóng, quả/trái, nhạt/lạt, yêu/thương, hay/hoặc, cây bút/cây viết, quẻn vở/quẻn tập, cái dù/cái ô

- 185. Đồng nghĩa với **mập** là gì?
 - Đồng nghĩa với **mập** là **béo**.
- 186. Đồng nghĩa với **nhỏ** là gì?
 - Đồng nghĩa với **nhỏ** là **bé**.
- 187. Đồng nghĩa với **dơ** là gì?
 - Đồng nghĩa với **dơ** là **bần**.
- 189. Đồng nghĩa với **quả** là gì?
 - Đồng nghĩa với **quả** là **trái**.
- 190. Đồng nghĩa với **xinh** là gì?
 - Đồng nghĩa với **xinh** là **đẹp**.
- 191. Đồng nghĩa với **nhanh** là gì?
 - Đồng nghĩa với **nhanh** là **leş**.
- 188. Đồng nghĩa với **yêu** là gì?
 - Đồng nghĩa với **yêu** là **thương**.
- 192. Đồng nghĩa với **cây bút** là gì?
 - Đồng nghĩa với **cây bút** là **cây viết**.

16. Phản nghĩa

Nhanh/chậm, sạch/bẩn, cứng/mềm, rộng/chật (hẹp), cao/thấp (lùn), trên/dưới, buồn/vui, cười/khóc, nổi/chìm, nhớ/quên, giỏi/dở (dốt), thương/ghét, dày/mỏng, nặng/nhẹ, ngủ/thức, ướt/khô

- 193. Phản nghĩa với **chậm** là gì?
 - Phản nghĩa với **chậm** là **nhanh**.
- 194. Phản nghĩa với **chật** là gì?
 - Phản nghĩa với **chật** là **rộng**.
- 195. Phản nghĩa với **vui** là gì?
 - Phản nghĩa với **vui** là **buồn**.
- 196. Phản nghĩa với **nhớ** là gì?
 - Phản nghĩa với **nhớ** là **quên**.
- 197. Phản nghĩa với **thương** là gì?
 - Phản nghĩa với **thương** là **ghét**.
- 198. Phản nghĩa với **dưới** là gì?
 - Phản nghĩa với **dưới** là **trên**.
- 199. Phản nghĩa với **chìm** là gì?
 - Phản nghĩa với **chìm** là **nổi**.
- 200. Phản nghĩa với **ngủ sớm** là gì?
 - Phản nghĩa với **ngủ sớm** là **thức khuya**.

Ghi chú:

1. Mỗi đề thi gồm 12 câu hỏi.
2. Đề thi vòng loại sẽ gồm những câu hỏi **trong** bài học thi này.

3. Đề thi từ vòng hai tới bán kết và chung kết sẽ có thêm những câu bị thay đổi cách đặt câu và gồm những câu dựa trên phần bài học nhưng chưa đặt câu hỏi sẵn. Xin thầy cô lưu ý dạy cho học sinh hiểu bài thay vì học thuộc lòng.

Thí dụ: Khi học về trái xoài thì nên cho các em biết hình dạng trái xoài, mùi vị, hạt, xơ như thế nào.

4. Mục đích của cuộc thi **Đồ Vui Để Học** là tạo cơ hội cho học sinh học thêm những kiến thức tổng quát và tập luyện khả năng nghe và nói. Sự học hỏi qua hình thức ganh đua hy vọng sẽ tạo vui thú và hấp dẫn trong việc học Việt Ngữ. Ban tổ chức mong muốn các em học sinh sẽ học hỏi được nhiều điều mới lạ qua kỳ thi này.